

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 39/2022/DS-PT

Ngày: 19 - 8 - 2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Phần

Bà Trần Thị Thúy Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Q bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73a/2022/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Khối H (khối 13), thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972. Có mặt.

Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972. Vắng mặt ủy quyền cho bà Bà Nguyễn Thị Th.

Cùng địa chỉ: khối H (khối 13), thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị T.

4. *Kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Trong đơn khởi kiện ngày 02/02/2021, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 04/6/2021, các biên bản ghi lời khai, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Từ năm 2013 đến năm 2016 bà nhiều lần cho vợ chồng bà Th, ông T vay tiền. Khi vay bà Th đều viết giấy vay (có đầy đủ chữ ký của bà Th, ông T), thời hạn vay khoảng vài*

tháng, lãi suất từ 2% đến 3%/ tháng. Ngày 01/02/2017 bà và bà Th tính toán cho các khoản vay từ năm 2013 đến năm 2016 và cùng thống nhất “chốt sổ” với nhau với số tiền vay là 113.000.000 đồng và 107.000.000 đồng. Khoản vay 113.000.000 đồng được chốt lại từ những khoản vay lớn (từ 10.000.000 đồng trở lên), có viết giấy vay, lãi suất từ 2% đến 3%/tháng. Khoản vay 107.000.000 đồng được chốt lại từ những khoản vay lặt vặt (dưới 10.000.000 đồng), không viết giấy vay, không có lãi suất. Các khoản vay từ 2013 đến năm 2016 này bà Th có trả được cho bà một số tiền lãi (tuy nhiên bà không nhớ trả được mấy lần, số tiền trả bao nhiêu), khi trả nợ bà Th viết sau các giấy vay nợ, hoặc được bà ghi vào sổ. Ngày 01/02/2017 hai bên chốt sổ, viết thành 2 giấy vay nợ: Khoản vay 113.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 năm; Khoản vay 107.000.000 đồng không tính lãi suất, thời hạn vay 01 năm.

Khoản vay 113.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 bà Th, ông T chưa trả cho bà đồng nào. Khoản vay 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 bà Th, ông T đã trả cho bà được tổng cộng số tiền gốc là 22.000.000 đồng (ngày 03/01/2019 bà Th trả 12.000.000 đồng, ngày 24/01/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 02/4/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 29/11/2020 bà Th trả 2.000.000 đồng).

Hết thời hạn vay nhưng vợ chồng bà Th, ông T cố tình chây ỳ không chịu trả nợ và có những lời lẽ xúc phạm, thách thức, khiếm nhã với bà. Do đó bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho bà 2 khoản nợ vay 113.000.000 đồng và 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017. Bà yêu cầu tính tiền lãi cho khoản nợ 113.000.000 đồng; Đối với khoản nợ 107.000.000 đồng, bà yêu cầu vợ chồng bà Th phải trả số tiền còn thiếu 85.000.000 đồng (trừ đi số tiền 22.000.000 đồng đã trả), bà không yêu cầu vợ chồng bà Th phải trả tiền lãi.

*Biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2021, ngày 04/8/2021 bà Phạm Thị T trình bày:* Số tiền vay 113.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ 02 khoản vay có tính lãi vào khoảng năm 2013 (lần vay đầu tiên là 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng, lần vay thứ hai là hơn 30.000.000 đồng). Hai lần vay này bà Th đều viết giấy vay nợ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay vài tháng. Hai khoản vay này bà Th, ông T chưa trả tiền gốc và lãi đồng nào cho bà cả. Cuối mỗi năm bà và bà Th không chốt nợ mà đến ngày 01/02/2017 mới chốt nợ là 113.000.000 đồng. Sau khi chốt sổ thì bà Th đã lấy toàn bộ các giấy tờ vay về.

Số tiền vay 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ những khoản vay lặt vặt, không có lãi suất, thời hạn vay vài ngày (vay nóng) từ năm 2014 đến năm 2016. Những khoản vay này khi vay không viết giấy, không ghi vào sổ mà bà chỉ ghi vào 01 bảng kê để theo dõi. Khi vay, bà Th hẹn vài ngày trả nợ, tuy nhiên có khoản vay thì bà Th trả được, có khoản vay thì bà Th không trả được (Khoản

vay nào bà Th trả thì bà dùng bút gạch ngang khoản vay đó trong bảng kê). Cuối mỗi năm thì được chốt sổ một lần (chỉ nói với nhau bằng miệng chứ không viết giấy chốt nợ). Bà cũng không nhớ được bà Th, ông T đã vay và trả được bao nhiêu tiền cho bà nhưng ngày 01/02/2017 thì chốt lại số tiền vay là 107.000.000 đồng.

*Biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2021, ngày 12/8/2021 bà Phạm Thị T trình bày:* Số tiền 113.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ 2 đến 3 lần vay của bà Th, ông T từ năm 2014 đến 2016, có viết giấy vay, có tính lãi suất từ 2% đến 3%/ tháng, thời hạn vay vài tháng. Bà không nhớ chính xác số lần, số tiền bà Th vay nhưng bà Th có trả được cho bà một ít tiền lãi (bà chỉ ghi vào bảng kê của bà để theo dõi và sau này bà hủy bảng kê đi nên không nhớ bà Th đã trả được bao nhiêu tiền). Cuối mỗi năm bà và bà Th không chốt nợ mà đến ngày 01/02/2017 mới chốt nợ số tiền là 113.000.000 đồng.

Số tiền 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ những khoản vay lặt vặt từ năm 2014 đến năm 2016 (khi vay 5.000.000 đồng, 7.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, khoảng từ 5 đến 7 lần vay), không có lãi suất, không viết giấy vay (bà chỉ ghi vào 01 bảng kê để theo dõi). Các khoản vay này bà Th chưa trả cho bà đồng nào. Ngày 01/02/2017 bà tính toán các khoản vay không có lãi này và cộng lại cùng một số “nợ lãi” bà Th chưa trả cho các khoản vay từ năm 2013 đến năm 2016 để viết thành giấy vay nợ 107.000.000 đồng. Khi bà đưa giấy vay nợ 107.000.000 đồng cho bà Th ký thì bà Th ghi vào giấy “nợ lãi”, “lãi từ năm 2014” thì bà không đồng ý nên gạch chữ bà Th viết và có giải thích với bà Th là: Khoản vay 107.000.000 đồng “không phải là khoản vay hoàn toàn chốt từ khoản vay không có lãi mà có cả một số nợ lãi chưa trả từ năm 2013 đến năm 2016”. Tuy nhiên bà T không nhớ được bà Th, ông T đã vay và trả cho bà bao nhiêu tiền, số tiền nợ gốc là bao nhiêu, tiền nợ lãi là bao nhiêu bởi vì cuối mỗi năm hai bên cũng không chốt sổ mà cho đến ngày 01/02/2017 bà và bà Th chốt sổ với số tiền nợ là 107.000.000 đồng.

*Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2021 bà Phạm Thị T trình bày:* Số tiền 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ những khoản vay lặt vặt, không viết giấy vay, không tính lãi suất (vay nóng) từ năm 2013 đến năm 2015. Những khoản vay này bà Th có trả nợ nhưng bà không nhớ bà Th đã trả được bao nhiêu tiền cho bà. Ngày 01/02/2017 bà tính toán các khoản vay không có lãi này và cộng lại cùng “một phần tiền lãi” của bà Th chưa trả cho các khoản vay trước năm 2016 để viết thành giấy vay nợ 107.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền vay gốc cụ thể bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu bà cũng không nhớ.

*Tại phiên tòa bà Phạm Thị T trình bày:* Số tiền 113.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ 02 khoản vay của bà Th, ông T, cụ thể là cuối

năm 2013 vay số tiền khoảng 86.000.000 đồng, đầu năm 2014 vay số tiền khoảng 27.000.000 đồng, hai khoản vay này bà Th có viết giấy vay, lãi suất 3%/tháng. Bà Th, ông T chưa trả gốc và lãi đồng nào cho hai khoản vay này. Ngày 01/02/2017 bà cộng lại và viết thành giấy vay nợ 113.000.000 đồng.

Số tiền 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017 là số tiền được chốt lại từ vài lần vay lặt vặt (vay nóng), không viết giấy vay, không tính lãi từ năm 2014 đến năm 2016 của bà Th, ông T tổng cộng các lần vay là khoảng 7.000.000 đồng (vay trong vài lần, mỗi lần vay từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng). Những khoản vay lặt vặt này bà Th chưa trả nợ cho bà đồng nào. Ngày 01/02/2017 bà tính toán các khoản vay không có lãi này và cộng lại cùng “tiền nợ lãi” bà Th chưa trả cho các khoản vay từ năm 2011 đến 2013 là khoảng 55.000.000 đồng và “tiền nợ lãi” bà Th chưa trả cho các khoản vay có lãi từ năm 2014 đến năm 2016 là khoảng 45.000.000 đồng (sau này được chốt lại thành số tiền 113.000.000 đồng).

Khoản vay 113.000.000 đồng bà Th, ông T chưa trả cho bà đồng nào. Khoản vay 107.000.000 đồng bà Th, ông T đã trả cho bà được tổng cộng số tiền gốc là 22.000.000 đồng (ngày 03/01/2019 bà Th trả 12.000.000 đồng, ngày 24/01/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 02/4/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 29/11/2020 bà Th trả 2.000.000 đồng). Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho bà 2 khoản nợ vay 113.000.000 đồng và 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017. Bà yêu cầu tính tiền lãi cho khoản nợ 113.000.000 đồng bao gồm tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Riêng khoản nợ 107.000.000 đồng bà yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T phải trả số tiền còn nợ là 85.000.000 đồng (sau khi trừ đi số tiền 22.000.000 đồng vợ chồng bà Th đã trả), bà không yêu cầu bà Th, ông T phải trả tiền lãi.

*Tại bản tự khai ngày 08/4/2021, các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:*

Bà thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2013 vợ chồng bà có vay tiền bà T (bà là người trực tiếp vay tiền). Năm 2011 bà vay bà T lần đầu tiên là 10.000.000 đồng, lần vay thứ hai là 15.000.000 đồng. Năm 2012 bà vay bà T lần thứ ba là 20.000.000 đồng, lần thứ tư là 5.000.000 đồng. Năm 2013 bà vay bà T lần thứ năm là 30.000.000 đồng. Mỗi lần vay bà đều viết giấy vay nợ, lãi suất 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, tổng cộng các lần vay là 80.000.000 đồng. Ngoài các lần vay tiền này ra thì từ năm 2014 đến năm 2016 vợ chồng bà không vay nợ bà T lần nào nữa.

Trước ngày 01/02/2017 thì bà và bà T ngồi lại chốt nợ với nhau cho các khoản vay từ năm 2011 đến năm 2013. Sáng ngày 01/02/2017 vợ chồng bà ký giấy vay tiền 107.000.000 đồng do bà T đưa cho ông T, tuy nhiên vào buổi tối ngày 01/02/2017 ông T lại đưa về giấy vay tiền 113.000.000 đồng do bà T đưa và nói là “bà T cộng

thiếu tiền lãi nên bà T tính lại thành giấy này”. Do tin tưởng bà T sẽ hủy đi giấy vay tiền 107.000.000 đồng sau khi đã viết lại giấy vay tiền 113.000.000 đồng nên bà không lấy lại giấy vay tiền 107.000.000 đồng từ bà T nữa. Thực chất số tiền 107.000.000 đồng được chốt lại thành số tiền 113.000.000 đồng chứ không phải là hai khoản vay như bà T trình bày.

Bà khẳng định vợ chồng bà không vay bà T số tiền 107.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017, bà chỉ thừa nhận vợ chồng bà vay bà T số tiền 113.000.000 đồng vào ngày 01/02/2017, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Vợ chồng bà mới trả được cho bà T tổng cộng là 22.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể thời gian trả nợ như bà T trình bày, nay còn nợ số tiền gốc 91.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm theo quy định pháp luật. Bà không nhất trí trả cho bà T số tiền 107.000.000 đồng.

*Bản tự khai ngày 11/6/2021 bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:*

Vợ chồng ông có vay nợ bà T từ những năm 2013 (bà Th trực tiếp đến vay tiền với bà T). Việc vay nợ như thế nào là do bà Th và bà T viết giấy vay với nhau, ông chỉ biết có vay nợ còn số tiền vay cụ thể bao nhiêu, hình thức vay nợ như thế nào ông cũng không rõ. Vào buổi sáng ngày 01/02/2017 bà T đưa cho ông giấy vay tiền 107.000.000 đồng nói ông ký. Ông đưa giấy vay tiền về cho bà Th, bà Th xem xong thì ký và ông cũng ký. Buổi tối hôm đó bà T lại đưa cho ông tờ giấy vay tiền 113.000.000 đồng để vợ chồng ông ký lại vì bà T nói “viết giấy sai nên sửa lại cho đúng”. Ông đưa giấy vay nợ về cho bà Th ký, sau khi bà Th ký thì ông cũng ký vào giấy vay tiền rồi đưa sang cho bà T.

Vợ chồng ông có ký vào giấy vay tiền 113.000.000 đồng và 107.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ có một khoản vay là 113.000.000 đồng. Số tiền 113.000.000 đồng được viết sau nhưng cùng ngày 01/02/2017 là để thay thế cho giấy vay tiền 107.000.000 đồng. Vợ chồng ông không vay bà T số tiền 107.000.000 đồng mà chỉ vay nợ bà T số tiền 113.000.000 đồng và đã trả được tiền gốc 22.000.000 đồng. Nay ông chấp nhận trả cho bà T số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

*Bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Q đã quyết định:*

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 4, Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 1 Điều 26, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 113.000.000 đồng ngày 01/02/2017. Khấu trừ số tiền trả nợ gốc 22.000.000 đồng vợ chồng bà Th, ông T đã trả, buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 16/9/2021 tổng cộng là 154.165.890 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng). Trong đó số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 11.300.000 đồng, tiền lãi suất quá hạn là 51.865.890 đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 107.000.000 đồng ngày 01/02/2017.

Bản án còn quyết định về án phí, vấn đề thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/09/2021, nguyên đơn bà Phạm Thị T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các yêu cầu sau: Buộc ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Th phải trả số tiền vay gốc là 113.000.000 đồng và tiền lãi suất 20%/năm là 161.590.000 đồng tính đến ngày 01/10/2021. Tổng cộng là 274.590.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Th phải trả khoản vay 107.000.000 đồng, trừ đi số tiền đã trả 22.000.000 đồng, buộc ông T bà Th phải trả tiếp số tiền còn nợ là 85.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngày 11/10/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành quyết định số 1869/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung bản án sơ thẩm có một số vi phạm như sau: xác định lãi suất chưa chính xác, xác định thời gian tính lãi trên số nợ gốc chưa chính xác. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa những vi phạm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị T rút yêu cầu buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 107.000.000 đồng ngày 01/02/2017 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được

phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, sửa nội dung bản án sơ thẩm về mức lãi suất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Th tham gia phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị T rút yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 107.000.000 đồng ngày 01/02/2017. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Phạm Thị T buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 107.000.000 đồng ngày 01/02/2017.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị T về việc buộc vợ chồng bà Th, ông T trả số tiền vay gốc là 113.000.000 đồng và tiền lãi suất 20%/năm là 161.590.000 đồng tính đến ngày 01/10/2021, tổng cộng là 274.590.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản tiền vay 113.000.000 đồng, được thể hiện bằng giấy vay nợ có chữ ký của ông T, bà Th. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả hai bên đều trình bày và thừa nhận giấy vay tiền 113.000.000 đồng này là có thực và là khoản vay có tính lãi, do hai bên đã làm thủ tục chốt nợ các khoản tiền nợ từ năm 2013 đến nay và đã cùng nhau ký vào. Cụ thể, ngày 01/02/2017 hai bên “chốt sổ” và viết giấy vay tiền 113.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 năm (hạn ngày 01/02/2018). Do đó, cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa bà T và bà Th, ông T là có thật và hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Th và ông T đồng ý trả số tiền 113.000.000 đồng cho bà T, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Th, ông T phải trả khoản tiền vay 113.000.000 đồng cho bà T.

[2.2] Về số tiền 22.000.000 đồng bà Th và ông T đã trả cho bà T (ngày 03/01/2019 bà Th trả 12.000.000 đồng, ngày 24/01/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 02/4/2020 ông T trả 4.000.000 đồng, ngày 29/11/2020 bà Th trả 2.000.000 đồng), thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận khi trả nợ bà Th xin trả



nợ gốc cho khoản vay 113.000.000 đồng nhưng bà lại yêu cầu bà Th phải trả tiền lãi cho khoản vay 113.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T khẳng định: Khi bà Th trả nợ, bà Th xin được trả tiền nợ gốc cho số tiền vay 113.000.000 đồng nhưng bà không đồng ý mà yêu cầu bà Th trả tiền gốc cho số tiền 107.000.000 đồng không có lãi trước, vì hai bên không thống nhất về số tiền trả cho khoản vay nào nên bà đã ghi lại sau giấy vay tiền 107.000.000 đồng để tính toán sau. Bên cạnh đó, bà T cho rằng khoản vay 107.000.000 đồng là khoản vay không có lãi suất, nhưng mặt sau giấy vay 107.000.000 đồng có ghi “tháng 12/2020 dương lịch T đi viện tỉnh Th trả tiền lãi 2 triệu cho con dâu Thỳ (có ghi giấy nhận tiền)”. Do đó, có cơ sở chấp nhận số tiền 22.000.000 đồng là số tiền có thực mà vợ chồng bà Th trả cho bà T và là khoản tiền được trả cho khoản vay 113.000.000 đồng.

[2.3] Do ông T, bà Th đã trả được tổng cộng số tiền gốc là 22.000.000 đồng (ngày 03/01/2019 trả 12.000.000 đồng, ngày 24/01/2020 trả 4.000.000 đồng, ngày 02/4/2020 trả 4.000.000 đồng, ngày 29/11/2020 trả 2.000.000 đồng) cho bà T nên cần trừ đi số tiền nợ gốc đã trả, vì vậy số tiền gốc còn lại mà ông T và bà Th cần trả cho bà T là 91.000.000 đồng, không phải là 113.000.000 đồng như bà T yêu cầu. Ngoài ra, bà Th và ông T cần phải trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (không tính lãi trên nợ lãi do bà T không yêu cầu).

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc buộc vợ chồng bà Th, ông T trả số tiền vay gốc là 113.000.000 đồng và tiền lãi suất 20%/năm là 161.590.000 đồng.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về việc bản án sơ thẩm có những vi phạm về xác định lãi suất chưa chính xác và xác định thời gian tính lãi trên số nợ gốc chưa chính xác; đồng thời xét kháng cáo của bà T yêu cầu mức lãi 20%/năm, tính từ ngày 01/01/2017 đến 01/10/2021:

[3.1] Về vi phạm xác định lãi suất chưa chính xác: Theo lời trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, khoản vay 113.000.000 đồng được chốt kể từ ngày 01/02/2017 và khoản vay này có tính lãi suất, mức lãi suất mà các bên đã thống nhất để chốt nợ là 2%/tháng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/02/2017. Như vậy việc vay nợ giữa hai bên đã có sự thoả thuận với nhau về mức lãi suất, tuy nhiên lãi suất các bên thoả thuận 2%/tháng tức là 24%/năm là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó theo quy định của pháp luật thì phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Cần xác định mức lãi suất của hợp đồng vay tài sản giữa bà T và vợ chồng bà Th, ông T theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm. Bên cạnh đó, theo khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi



suất thỏa Thận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa Thận khác”. Như vậy, do bà T và vợ chồng bà Th, ông T không có thỏa Thận về lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả nên ngoài lãi suất 20%/năm trên nợ gốc trong hạn chưa trả, ông T và bà Th còn phải trả lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% của lãi suất vay theo hợp đồng (20%/năm) tương ứng với thời gian chậm trả (không tính lãi trên nợ lãi do bà T không yêu cầu). Bản án sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định mức lãi suất mà vợ chồng bà Th ông T phải trả cho bà T là 10%/năm đối với nợ trong hạn và 15%/năm đối với nợ quá hạn là vi phạm quy định tại Điều 468; điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, kháng cáo của bà Phạm Thị T về phần xác định lãi suất

[3.2] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Bản án sơ thẩm tuyên mức lãi suất vợ chồng bà Th ông T phải trả cho bà T là 10%/năm đối với nợ trong hạn và 15%/năm đối với nợ quá hạn nhưng khi quyết định mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án lại nêu: “Kể từ ngày 17/9/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa Thận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa Thận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Trong khi đó, theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa Thận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa Thận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa Thận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao quy định “Mức lãi suất hai bên thỏa Thận” hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa Thận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa Thận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”.

Như vậy, quyết định về mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bản án sơ thẩm không rõ ràng, mâu thuẫn với nội dung trên, không đúng quy định pháp luật và gây khó khăn cho công tác thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần xác định lại lãi suất của khoản vay 113.000.000 đồng mà vợ chồng bà Th, ông T nợ bà T, sửa lại cách tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án cho phù hợp.

[3.3] Về xác định thời gian tính lãi trên số nợ gốc:

Xét thấy, tại giấy vay tiền và lời khai, lời trình bày các bên đương sự đều thể hiện thời điểm tính lãi suất của khoản tiền 113.000.000 đồng được tính từ ngày 01/02/2017. Hai bên đều thừa nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn 04 lần với tổng số tiền là 22.000.000 đồng (ngày 03/01/2019 trả 12.000.000 đồng, ngày 24/01/2020 trả 4.000.000 đồng, ngày 02/4/2020 trả 4.000.000 đồng, ngày 29/11/2020 trả 2.000.000 đồng). Theo thời gian trả nợ gốc như trên thì lãi suất trên số tiền nợ gốc 113.000.000 đồng được tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày 01/02/2018 (thời hạn vay trong hợp đồng). Bản án sơ thẩm tính lãi suất trên nợ gốc 113.000.000 đồng từ ngày 01/02/2017 đến ngày 01/02/2018, còn từ ngày 01/02/2018 đến ngày 03/01/2019 tính lãi suất trên số tiền nợ gốc là 101.000.000 đồng là chính xác vì ngày 03/01/2019 mới trả 12.000.000 đồng là quá hạn theo giấy vay tiền. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến 01/10/2021.

[3.4] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định các mốc thời gian tiếp theo để tính lãi trên nợ gốc tương ứng với thời gian trả nợ gốc của mỗi lần không chính xác, ngày cuối của mốc thời gian liền trước trùng với ngày đầu của mốc thời gian kế tiếp, lẽ ra mốc thời gian kế tiếp phải tính từ ngày tiếp theo của mốc thời gian liền trước đó. Vì vậy, cần tính lại các khoản lãi suất như sau:

+ **Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả:**

- Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 01/02/2018 là 365 ngày, số tiền lãi:  
 $113.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày}) \times 365 \text{ ngày} = 22.600.000 \text{ đồng}.$   
Tổng cộng là: 22.600.000 đồng.

+ **Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả:**

- Từ ngày 02/02/2018 đến ngày 03/01/2019 là 334 ngày, số tiền lãi:  
 $113.000.000 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 334 \text{ ngày} = 31.020.821 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 04/01/2019 đến ngày 24/01/2020 là 385 ngày, số tiền lãi:  
 $101.000.000 \times 30\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 385 \text{ ngày} = 31.960.274 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 25/01/2020 đến ngày 02/4/2020 là 68 ngày, số tiền lãi:  
 $97.000.000 \times 30\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 68 \text{ ngày} = 5.421.369 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 03/4/2020 đến ngày 29/11/2020 là 240 ngày, số tiền lãi:  
 $93.000.000 \times 30\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 240 \text{ ngày} = 18.345.205 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 30/11/2020 đến ngày 16/9/2021 là 290 ngày, số tiền lãi:  
 $91.000.000 \times 30\%/năm : 365 \text{ ngày} \times 290 \text{ ngày} = 21.690.411 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng là: 108.438.080 đồng

[3.5] Như vậy số tiền vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho bà T bao gồm số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 22.600.000 đồng, tiền lãi suất quá hạn là 108.438.080 đồng. Tổng cộng buộc vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho bà T số tiền là 222.038.080 (Hai trăm hai mươi hai triệu, không trăm ba mươi tám ngàn, không trăm tám mươi) đồng.

[3.6] Xét thấy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị bản án sơ thẩm do có vi phạm về nội dung xác định lãi suất và xác định thời gian tính lãi suất và kháng cáo của bà T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Xét các sai sót của bản án sơ thẩm cấp phúc thẩm có thể khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T, sửa bản án sơ thẩm về phần xác định lãi suất, xác định thời gian tính lãi.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất nên cần tính lại án phí sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T cho phù hợp. Bà Phạm Thị T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Sửa bản án sơ thẩm về phần xác định lãi suất, xác định thời gian tính lãi.

Căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Phạm Thị T buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 107.000.000 đồng ngày 01/02/2017.

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 1 Điều 4, Khoản 2 Điều 5, theo điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26, điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T trả khoản nợ 113.000.000 đồng ngày

01/02/2017. Khấu trừ số tiền trả nợ gốc 22.000.000 đồng vợ chồng bà Th, ông T đã trả, buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 16/9/2021 tổng cộng là 222.038.080 (Hai trăm hai mươi hai triệu, không trăm ba mươi tám ngàn, không trăm tám mươi). Trong đó số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 22.600.000 đồng, tiền lãi suất quá hạn là 108.438.080 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 11.101.904 (Mười một triệu, một trăm linh một ngàn, chín trăm linh tư) đồng.

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.100.000 (Sáu triệu một trăm nghìn) đồng theo biên lai Th số 0001865 ngày 18 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.125.000 (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai Th số 0001895 ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th số 0007303 ngày 07/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (17/9/2021), cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa Thận trong giấy vay tiền cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**